

Bài 44

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

I – MỤC TIÊU CỦA BÀI HỌC

Sau bài học, HS cần :

1. Về kiến thức

– Biết và phân tích được các loại tài nguyên du lịch của Việt Nam.

– Biết được tình hình phát triển du lịch và các trung tâm du lịch chính của nước ta.

– Hiểu được sự cần thiết phải phát triển du lịch bền vững.

2. Về kĩ năng

– Chỉ trên bản đồ sự phân bố của một số loại tài nguyên du lịch (tự nhiên, nhân văn) tiêu biểu.

– Xác định được trên bản đồ các trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia và vùng.

– Phân tích số liệu, biểu đồ và xây dựng biểu đồ liên quan tới sự phát triển du lịch của nước ta.

3. Về thái độ

Có ý thức trong việc bảo vệ, tôn tạo tài nguyên du lịch và giáo dục du lịch trong cộng đồng.

II – CÁC PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– Bản đồ Du lịch Việt Nam.

– Atlas Địa lí Việt Nam.

– Biểu đồ, bảng số liệu về du lịch.

– Tranh ảnh, băng hình về tài nguyên du lịch, các điểm và trung tâm du lịch.

III – MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý

1. Về nội dung

a) So với nhiều nước trong khu vực, tài nguyên du lịch của nước ta tương đối phong phú và đa dạng.

– Về tài nguyên du lịch tự nhiên, quan trọng hơn cả là địa hình, tài nguyên nước và sinh vật.

+ Các dạng địa hình đặc biệt có khả năng thu hút du khách chính là tài nguyên du lịch.

Nước ta có khoảng 5 – 6 vạn km² địa hình cacxtơ với đủ các dạng cacxtơ trên mặt lẫn các dạng cacxtơ ngầm (hang động) có sức hấp dẫn khách du lịch. Qua khảo sát đã phát hiện hàng trăm hang động lớn với tổng chiều dài 135 km.

Các hang động lớn tập trung chủ yếu trong khối núi đá vôi Kẻ Bàng (Quảng Bình) có tổng chiều dài 73 km tạo thành một hệ thống liên hoàn phân bố ở thượng nguồn sông Sơn. Đẹp nhất và dài nhất là động Phong Nha (7729 m). Ngoài ra, hang động còn có ở nhiều tỉnh khác như Cao Bằng (26 km), Lạng Sơn (13 km), Sơn La (12 km),...

Nước ta có đường bờ biển dài 3260 km với nhiều bãi biển đẹp và hệ thống đảo ven bờ, trong đó một số đảo có giá trị về du lịch. Dọc theo bờ biển có tới 125 bãi biển lớn nhỏ, với nhiều bãi dài tới 15 – 18 km tạo điều kiện cho du lịch biển phát triển.

Hệ thống đảo ven bờ bao gồm 2773 đảo. Một số đảo có tiềm năng đặc biệt về du lịch như Phú Quốc (Kiên Giang), Cát Bà (Hải Phòng),...

+ Tài nguyên nước của nước ta có nhiều thế mạnh. Đối với du lịch, nước trên mặt có giá trị quan trọng không chỉ cung cấp cho nhu cầu của các khu du lịch, mà còn tạo ra các loại hình du lịch đa dạng như du lịch hồ, du lịch sông nước... Còn nước dưới đất nhìn chung ít có giá trị du lịch.

Tuy hệ thống sông ngòi của nước ta khá dày đặc, nhưng có giá trị hơn cả về du lịch là mạng lưới sông ngòi, kênh rạch ở đồng bằng sông Cửu Long và một vài sông khác (như sông Hương ở thành phố Huế). Hồ của nước ta có nguồn gốc tự nhiên và nhân tạo. Về hồ có nguồn gốc tự nhiên, hồ Ba Bể là một trong những hồ có giá trị về du lịch (diện tích mặt nước khoảng 500 ha ở độ cao 145 m). Với hồ nhân tạo (thuỷ điện, thuỷ lợi), đó là các hồ Hoà Bình, Dầu Tiếng (Tây Ninh), Thác Bà (Yên Bái), Núi Cốc (Thái Nguyên), Trị An (Đồng Nai)...

Trong số các loại tài nguyên nước, nguồn nước khoáng có giá trị đặc biệt đối với du lịch. Đã phát hiện khoảng 400 – 500 nguồn nước khoáng, trong đó nhiều nguồn đã và đang được khai thác như Quang Hanh (Quảng Ninh), Mỹ Lâm (Tuyên Quang), Kim Bôi (Hoà Bình), Vĩnh Hảo (Bình Thuận), Bình Châu (Bà Rịa – Vũng Tàu)... Nguồn nước khoáng Suối Bang (Quảng Bình) có nhiệt độ tới hơn 100°C.

+ Về tài nguyên sinh vật, đáng chú ý là hơn 30 vườn quốc gia cùng với hàng chục khu bảo tồn thiên nhiên ; khu dự trữ sinh quyển... Đây là cơ sở để phát triển loại hình du lịch sinh thái.

– Về tài nguyên du lịch nhân văn, phải kể đến các di tích, lễ hội và nhiều loại tài nguyên khác (văn hoá – văn nghệ dân gian, làng nghề, ẩm thực...).

Nước ta đã có 5 di sản vật thể được UNESCO công nhận là Di sản thế giới. Đó là Cố đô Huế (di sản văn hoá, được công nhận tháng 12-1993), vịnh Hạ Long (di sản thiên nhiên, tháng 12-1994), phố cổ Hội An và khu di tích Mĩ Sơn (di sản văn hoá thuộc tỉnh Quảng Nam, cả hai đều được công nhận tháng 12-1999) và Phong Nha – Kẻ Bàng (di sản thiên nhiên ở tỉnh Quảng Bình, 7-2004). Về di sản văn hoá phi vật thể, đó là Nhã nhạc cung đình Huế và Không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên.

b) Ngành du lịch của nước ta chính thức ra đời khi Công ti Du lịch Việt Nam được thành lập ngày 9-7-1960 theo Nghị định 26/CP của Chính phủ. Tuy nhiên, du lịch thật sự phát triển mạnh mẽ và trở thành một ngành quan trọng chỉ từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX cho đến nay. (GV có thể khai thác các hình 44.1, 44.2 trong bài).

c) Về sự phân hoá lãnh thổ, nước ta hình thành 3 vùng du lịch : vùng Bắc Bộ, vùng Bắc Trung Bộ, vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Vùng du lịch Bắc Bộ bao gồm 29 tỉnh thành từ Hà Giang đến Hà Tĩnh với Thủ đô Hà Nội là trung tâm của vùng và có tam giác tăng trưởng du lịch : Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Sản phẩm du lịch tiêu biểu là du lịch văn hoá kết hợp với du lịch sinh thái, tham quan, nghỉ dưỡng.

Vùng du lịch Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh thành (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi) với 2 trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia là Huế và Đà Nẵng. Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch tham quan các di tích văn hoá – lịch sử kết hợp với du lịch biển, hang động và du lịch quá cảnh.

Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ bao gồm 29 tỉnh, thành phố còn lại với tam giác tăng trưởng du lịch : Thành phố Hồ Chí Minh – Nha Trang – Đà Lạt. Các sản phẩm du lịch quan trọng là du lịch tham quan, nghỉ dưỡng ở biển và núi, du lịch sông nước và du lịch sinh thái.

d) Du lịch là một ngành thuộc khu vực dịch vụ của nền kinh tế nước ta. Vì thế, khái niệm phát triển du lịch bền vững cũng nằm trong khái niệm phát triển bền vững mà HS đã được học ở lớp 10. Nói một cách đơn giản, phát triển du lịch bền vững là sự phát triển nhằm thoả mãn được các nhu cầu du lịch hiện tại của con người, nhưng không làm ảnh hưởng đến tài nguyên du lịch cho các thế hệ mai sau. Sự phát triển bền vững đó phải được thể hiện ở cả 3 góc độ : bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội và bền vững về môi trường – tài nguyên.

2. Về phương pháp

Các kiến thức về Địa lí du lịch trong bài này đối với HS là tương đối mới. Vì thế, để giúp HS hứng thú trong việc tìm và phát hiện kiến thức, GV cần sử dụng một số phương pháp dạy học tích cực kết hợp với việc khai thác kênh hình trong SGK, bản đồ Du lịch Việt Nam, Atlas Địa lí Việt Nam và những hiểu biết thực tế của HS.

IV – TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Để mở đầu cho bài 44, GV có thể đưa ra một, hai ví dụ về điểm, khu du lịch hoặc tài nguyên du lịch ở địa phương nhằm hướng sự chú ý của HS vào vấn đề phát triển du lịch.

2. Sau khi hướng dẫn HS nắm được khái niệm, GV yêu cầu HS lập sơ đồ cấu trúc của tài nguyên du lịch.

Từ sơ đồ này kết hợp với hình 44.1 và bản đồ Du lịch Việt Nam, Atlas Địa lí Việt Nam (trang 20), GV lần lượt dẫn dắt HS tìm hiểu các loại tài nguyên du lịch của nước ta (chú ý đến các loại tài nguyên có ở địa phương).

3. Thông qua hình 44.2, GV yêu cầu HS phân tích tình hình phát triển du lịch của nước ta và giải thích (GV bổ sung và kết luận).

Trên bản đồ hoặc Atlas Địa lí Việt Nam, GV giúp HS phát hiện các trung tâm du lịch (quốc gia, vùng) và giải thích sự hình thành của chúng.

4. GV gợi mở để HS tái hiện kiến thức về phát triển bền vững đã học ở lớp 10 và sau đó gắn với phát triển bền vững trong du lịch.